54/BC

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**1.446**	**3.051**	**1.171**	**1.880**	**8**	**-**	**3.043**	**2.356**	**1.552**	**1.523**	**29**	**803**	**1**	**-**	**628**	**59**	**-**	**1.491**	**65,87%**
I	**Cục Thi hành án DS**	60	220	121	99	-	-	220	113	83	81	2	30	-	-	80	27	-	137	73,45%
1	Nguyễn Tuyên		-					-	-	-									-	
2	Hứa Đức Hạnh		-					-	-	-									-	
3	Nguyễn Văn Quế		-					-	-	-									-	
4	Phạm Thị Linh Điệp		50	35	15			50	20	14	14		6			30			36	70,00%
5	Phan Thị Mai Thảo		1		1			1	1	1	1								-	100,00%
6	Hoàng Quang Hà		41	19	22			41	29	23	23		6			12			18	79,31%
7	Đỗ Thị Hồng Huệ		66	36	30			66	33	23	23		10			9	24		43	69,70%
8	Ứng Anh Tuấn		-					-	-	-									-	
9	Trần Kim Sơn		3	3				3	2	2		2				1			1	100,00%
10	Nguyễn Ngọc Đắc		59	28	31			59	28	20	20		8			28	3		39	71,43%
II	**Các Chi cục THADS**	1.386	2.831	1.050	1.781	8	-	2.823	2.243	1.469	1.442	27	773	1	-	548	32	-	1.354	65,49%
1	**Chi cục THADS thành phố Tuyên Qu**	335	814	336	478	4	-	810	625	362	354	8	262	1	-	172	13	-	448	57,92%
1.1	Trần Hữu Cường		12	5	7			12	12	11	11			1					1	91,67%
1.2	Đỗ Quý Cường		89	52	37			89	74	39	39		35			14	1		50	52,70%
1,3	Đỗ Hồng Thủy		115	23	92	3		112	92	57	57		35			20			55	61,96%
1,5	Nguyễn Hồng Nghị		75	67	8	1		74	42	16	15	1	26			32			58	38,10%
1,6	Lương Hồ Điệp		221	86	135			221	162	97	93	4	65			58	1		124	59,88%
1,7	Hoàng Phương Hoa		135	46	89			135	101	64	63	1	37			34			71	63,37%
1,8	Hoàng Đức Úy		167	57	110			167	142	78	76	2	64			14	11		89	54,93%
2	**Chi cục THADS huyện Yên Sơn**	249	483	234	249	-	-	483	324	222	219	3	102	-	-	154	5	-	261	68,52%
2.1	Trần Quang Hưng		50	15	35			50	41	32	32		9			9			18	78,05%
2,2	Vũ Hồng Quân		90	47	43			90	53	37	37		16			37			53	69,81%
2,3	Hà Ích Đạt		135	74	61			135	95	51	50	1	44			37	3		84	53,68%
2,4	Nguyễn Quang Huy		118	53	65			118	80	60	60		20			38			58	75,00%
2,5	Triệu Thu Hằng		90	45	45			90	55	42	40	2	13			33	2		48	76,36%
2,6			-					-	-	-									-	
3	**Chi cục THADS huyện Sơn Dương**	221	494	189	305	-	-	494	420	279	273	6	141	-	-	69	5	-	215	66,43%
3,1	Nguyễn Thanh Bình		6	2	4			6	4	4	4					2			2	100,00%
3,2	Hà Duy Hiền		89	34	55			89	82	56	55	1	26			7			33	68,29%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng		104	38	66			104	84	55	53	2	29			16	4		49	65,48%
3,4	Hoàng Thị Hoa		79	29	50			79	74	48	46	2	26			5			31	64,86%
3,5	Nông Văn Thăng		85	50	35			85	60	35	35		25			24	1		50	58,33%

3,6	Đào Đức Hải		131	36	95			131	116	81	80	1	35			15			50	69,83%
4	**Chi cục THADS huyện Hàm Yên**	288	422	98	324	-	-	422	370	283	277	6	87	-	-	51	1	-	139	76,49%
4,1	Trương Thành Thủy		57	1	56			57	57	57	57								-	100,00%
4,2	Dương Minh Khánh		147	35	112			147	135	89	88	1	46			12			58	65,93%
4,3	Đỗ Minh Hạnh		149	35	114			149	126	110	107	3	16			22	1		39	87,30%
4,4	Nguyễn Quốc Tuấn		69	27	42			69	52	27	25	2	25			17			42	51,92%
5	**Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa**	201	383	105	278	1	-	382	321	217	213	4	104	-	-	53	8	-	165	67,60%
5,1	Cao Trọng Thủy		114	33	81	1		113	94	64	64		30			14	5		49	68,09%
5,2	Lâm Văn Chiến		105	19	86			105	93	62	62		31			12			43	66,67%
5,3	Phạm Đức Thắng		164	53	111			164	134	91	87	4	43			27	3		73	67,91%
5,4	Trần Quang Quân		-					-	-	-									-	
6	**Chi cục THADS huyện Na Hang**	64	150	56	94	-	-	150	123	66	66	-	57	-	-	27	-	-	84	53,66%
6,1	Bàn Văn Thịnh		21	8	13			21	17	11	11		6			4			10	64,71%
6,2	Ma Đình Thành		129	48	81			129	106	55	55		51			23			74	51,89%
7	**Chi cục THADS huyện Lâm Bình**	28	85	32	53	3	-	82	60	40	40	-	20	-	-	22	-	-	42	66,67%
7,1	Nguyễn Thanh Hải		65	16	49	3		62	48	35	35		13			14			27	72,92%
7,2	Hoàng Anh Tuấn		20	16	4			20	12	5	5		7			8			15	41,67%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2021

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**287.799.905**	**222.403.368**	**65.396.537**	**1.755.159**	**-**	**286.044.746**	**78.510.172**	**31.621.129**	**26.131.242**	**5.360.447**	**129.440**	**46.849.043**	**40.000**	**-**	**185.569.985**	**21.964.589**	**-**	**254.423.617**	**40,28%**
I	**Cục Thi hành án DS**	78.884.867	61.427.363	17.457.504	141.566	-	78.743.301	5.905.846	2.384.297	2.253.010	44.825	86.462	3.521.549	-	-	57.189.437	15.648.018	-	76.359.004	40,37%
1	Nguyễn Tuyên	-					-	-	-										-	
2	Hứa Đức Hạnh	-					-	-	-										-	
3	Nguyễn Văn Quế	-					-	-	-										-	
4	Phạm Thị Linh Điệp	48.360.475	47.551.687	808.788	141.166		48.219.309	942.143	644.800	644.800			297.343			47.277.166			47.574.509	68,44%
5	Phan Thị Mai Thảo	200		200			200	200	200	200									-	100,00%
6	Hoàng Quang Hà	2.456.215	2.285.380	170.835			2.456.215	1.041.145	404.355	380.932		23.423	636.790			1.415.070			2.051.860	38,84%
7	Đỗ Thị Hồng Huệ	15.167.470	3.281.627	11.885.843			15.167.470	1.348.902	671.222	621.222		50.000	677.680			1.600.717	12.217.851		14.496.248	49,76%
8	Ứng Anh Tuấn	-					-	-	-										-	
9	Trần Kim Sơn	116.425	116.425				116.425	44.825	44.825		44.825					71.600			71.600	100,00%
10	Nguyễn Ngọc Đắc	12.784.082	8.192.244	4.591.838	400		12.783.682	2.528.631	618.895	605.856		13.039	1.909.736			6.824.884	3.430.167		12.164.787	24,48%
II	**Các Chi cục THADS**	208.915.038	160.976.005	47.939.033	1.613.593	-	207.301.445	72.604.326	29.236.832	23.878.232	5.315.622	42.978	43.327.494	40.000	-	128.380.548	6.316.571	-	178.064.613	40,27%
1	**Chi cục THADS thành phố Tuyên C**	41.514.890	27.168.954	14.345.936	360.057	-	41.154.833	23.981.901	9.397.569	7.292.094	2.105.475	-	14.544.332	40.000	-	14.404.097	2.768.835	-	31.757.264	39,19%
1,1	Trần Hữu Cường	702.946	481.000	221.946			702.946	702.946	662.946	577.190	85.756			40.000					40.000	94,31%
1,2	Đỗ Quý Cường	11.485.547	6.460.543	5.025.004			11.485.547	7.781.425	4.652.353	3.841.975	810.378		3.129.072			2.087.390	1.616.732		6.833.194	59,79%
1,3	Đỗ Hồng Thủy	4.663.152	3.590.362	1.072.790	103.500		4.559.652	1.293.776	535.868	465.868	70.000		757.908			3.265.876			4.023.784	41,42%
1,5	Nguyễn Hồng Nghị	6.424.344	6.325.644	98.700	249.757		6.174.587	2.591.774	429.891	409.891	20.000		2.161.883			3.582.813			5.744.696	16,59%
1,6	Lương Hồ Điệp	6.260.319	3.507.545	2.752.774	6.800		6.253.519	4.884.164	1.354.196	919.227	434.969		3.529.968			1.258.355	111.000		4.899.323	27,73%
1,7	Hoàng Phương Hoa	5.145.993	3.255.294	1.890.699			5.145.993	2.406.056	756.129	485.597	270.532		1.649.927			2.739.937			4.389.864	31,43%
1,8	Hoàng Đức Úy	6.832.589	3.548.566	3.284.023			6.832.589	4.321.760	1.006.186	592.346	413.840		3.315.574			1.469.726	1.041.103		5.826.403	23,28%
2	**Chi cục THADS huyện Yên Sơn**	19.814.632	16.146.009	3.668.623	11.308	-	19.803.324	10.443.111	3.034.126	2.804.180	229.946	-	7.408.985	-	-	7.608.329	1.751.884	-	16.769.198	29,05%
2.1	Trần Quang Hưng	168.424	92.105	76.319	3.050		165.374	112.144	55.893	55.893			56.251			53.230			109.481	49,84%
2.2	Vũ Hồng Quân	3.236.364	2.909.587	326.777			3.236.364	1.283.273	648.439	648.439			634.834			1.953.091			2.587.925	50,53%
2,3	Hà Ích Đạt	7.118.217	5.520.559	1.597.658			7.118.217	5.836.256	1.327.110	1.177.110	150.000		4.509.146			342.655	939.306		5.791.107	22,74%
2,4	Nguyễn Quang Huy	4.148.070	3.413.147	734.923	8.258		4.139.812	2.512.994	780.064	710.768	69.296		1.732.930			1.626.818			3.359.748	31,04%
2,5	Triệu Thu Hằng	5.143.557	4.210.611	932.946			5.143.557	698.444	222.620	211.970	10.650		475.824			3.632.535	812.578		4.920.937	31,87%
		-	-		-		-	-	-										-	
3	**Chi cục THADS huyện Sơn Dương**	27.941.202	10.815.486	17.125.716	41.422	-	27.899.780	21.691.813	11.061.540	9.012.687	2.009.640	39.213	10.630.273	-	-	5.161.967	1.046.000	-	16.838.240	50,99%
3,1	Nguyễn Thanh Bình	4.033	2.833	1.200			4.033	1.200	1.200	1.200						2.833			2.833	100,00%
3,2	Hà Duy Hiển	4.862.604	4.486.597	376.007			4.862.604	3.250.281	469.028	395.735	55.824	17.469	2.781.253			1.612.323			4.393.576	14,43%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng	11.973.311	2.442.436	9.530.875			11.973.311	10.210.705	8.151.883	6.400.361	1.729.778	21.744	2.058.822			854.606	908.000		3.821.428	79,84%
3,4	Hoàng Thị Hoa	1.069.422	619.934	449.488	33.903		1.035.519	962.108	354.262	342.062	12.200		607.846			73.411			681.257	36,82%
3,5	Nông Văn Thăng	6.601.740	2.009.667	4.592.073			6.601.740	4.946.453	316.755	256.807	59.948		4.629.698			1.517.287	138.000		6.284.985	6,40%
3,6	Đào Đức Hải	3.430.092	1.254.019	2.176.073	7.519		3.422.573	2.321.066	1.768.412	1.616.522	151.890		552.654			1.101.507			1.654.161	76,19%
4	**Chi cục THADS huyện Hàm Yên**	12.926.060	6.115.447	6.810.613	23.189	-	12.902.871	9.609.283	3.310.120	2.355.723	954.397	-	6.299.163	-	-	3.293.587	1	-	9.592.751	34,45%
4,1	Trương Thành Thủy	104.174	3.000	101.174			104.174	104.174	104.174	104.174									-	100,00%

4,2	Dương Minh Khánh	4.882.837	3.684.234	1.198.603	200		4.882.637	4.201.320	1.137.267	257.267	880.000		3.064.053			681.317			3.745.370	27,07%
4,3	Đỗ Minh Hạnh	6.217.978	2.008.411	4.209.567	22.989		6.194.989	4.672.222	1.939.068	1.913.209	25.859		2.733.154			1.522.766	1		4.255.921	41,50%
4,4	Nguyễn Quốc Tuấn	1.721.071	419.802	1.301.269			1.721.071	631.567	129.611	81.073	48.538		501.956			1.089.504			1.591.460	20,52%
5	**Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa**	97.671.106	95.715.876	1.955.230	9.850	-	97.661.256	2.404.652	513.997	494.068	16.164	3.765	1.890.655	-	-	94.506.753	749.851	-	97.147.259	21,38%
5,1	Cao Trọng Thủy	94.629.314	93.675.655	953.659	9.000		94.620.314	1.089.896	192.282	192.151	131		897.614			93.006.167	524.251		94.428.032	17,64%
5,2	Lâm Văn Chiến	1.168.727	533.714	635.013	850		1.167.877	638.437	87.054	72.107	11.182	3.765	551.383			529.440			1.080.823	13,64%
5,3	Phạm Đức Thắng	1.873.065	1.506.507	366.558			1.873.065	676.319	234.661	229.810	4.851		441.658			971.146	225.600		1.638.404	34,70%
5,4	Trần Quang Quân	-					-	-	-										-	
6	**Chi cục THADS huyện Na Hang**	4.020.689	2.947.078	1.073.611	-	-	4.020.689	1.736.179	506.571	506.571	-	-	1.229.608	-	-	2.284.510	-	-	3.514.118	29,18%
6,1	Bàn Văn Thịnh	470.362	445.591	24.771			470.362	108.116	34.987	34.987			73.129			362.246			435.375	32,36%
6,2	Ma Đình Thành	3.550.327	2.501.487	1.048.840			3.550.327	1.628.063	471.584	471.584			1.156.479			1.922.264			3.078.743	28,97%
7	**Chi cục THADS huyện Lâm Bình**	5.026.459	2.067.155	2.959.304	1.167.767	-	3.858.692	2.737.387	1.412.909	1.412.909	-	-	1.324.478	-	-	1.121.305	-	-	2.445.783	51,62%
7,1	Nguyễn Thanh Hải	3.397.877	664.626	2.733.251	1.167.767		2.230.110	1.557.973	1.285.176	1.285.176			272.797			672.137			944.934	82,49%
7,2	Hoàng Anh Tuấn	1.628.582	1.402.529	226.053			1.628.582	1.179.414	127.733	127.733			1.051.681			449.168			1.500.849	10,83%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2021

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T... CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T... QUANG

Nguyễn Tuyên